

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 746/2020/KDTM-PT
Ngày: 05/8/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Văn Dũng

Bà Hà Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, ngày 30 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2020/TLPT- KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3075/2020/QĐ - PT ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: 22 đường H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc T (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2020.

Bị đơn: Công ty Q

Địa chỉ: 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Nh (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2020.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm D, sinh năm 1965 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: 194/9 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Phạm D (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D và bà B: Ông Ngô Thanh Q (có mặt), là luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai.

Người kháng cáo: Công ty TNHH M.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2016 của nguyên đơn là Công ty TNHH M (sau đây viết tắt là Công ty M) và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Quận 7 (sau đây viết tắt là Ngân hàng X) và Công ty Q đã ký kết và thực hiện các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 15/12/2009 và Biên bản bổ sung, sửa đổi số 01 ngày 29/01/2010 với nội dung: Ngân hàng X cho Công ty Q vay số tiền 7.000.000.000đồng hoặc vàng tương đương; Mục đích: Thanh toán chi phí xây dựng cao ốc văn phòng Công ty Q.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 03 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-200901086 ngày 16/12/2009; số tiền vay: 3.000.000.000đồng; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 16/12/2009; lịch trả nợ gốc: 06 tháng/lần, lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 12%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201000027 ngày 13/01/2010; số tiền vay: 2.000.000.000đồng; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 16/12/2009; lịch trả nợ gốc: 06 tháng/lần; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 12%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201000076 ngày 29/01/2010; số tiền vay: 378 chỉ vàng SJC; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 16/12/2009; lịch trả nợ gốc: 06 tháng/lần; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 6%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

2. Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201000828 ngày 21/12/2010 và Biên bản bổ sung, sửa đổi số 01 ngày 04/01/2011 với nội dung: Ngân hàng X cho Công ty Q vay số tiền 1.043.000.000đồng; Mục đích: Mua máy đào đất bánh lốp và máy san cát.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 01 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201001371 ngày 21/12/2010; số tiền vay: 1.043.000.000đồng; thời hạn vay: 48 tháng; lịch trả nợ gốc: 03 tháng/lần; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 20,4%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

3. Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201100008 ngày 05/01/2011 và Biên bản bổ sung, sửa đổi số 01 ngày 05/01/2011; Biên bản bổ sung, sửa đổi số 02 ngày 18/01/2011 với nội dung: Ngân hàng X cho Công ty Q vay số tiền 588.000.000đồng; Mục đích: Mua máy đào đất bánh lốp và máy san cát.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 01 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201100011 ngày 05/01/2011; số tiền vay: 588.000.000đồng; thời hạn vay 48 tháng; lịch trả nợ gốc: 03 tháng/lần; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 20,4%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

4. Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201100857 ngày 03/10/2011 với nội dung: Ngân hàng X cho Công ty Q vay số tiền 5.280.000.000đồng; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe tải ben.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 01 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201101474 ngày 05/10/2011; số tiền vay: 5.280.000.000đồng; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 05/10/2011; lịch trả nợ gốc: 06 tháng/lần; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 21,1%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

5. Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 với nội dung: Ngân hàng X cho Công ty Q vay số tiền 22.400.000.000đồng; Mục đích: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các chi phí phục vụ thi công các công trình.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 06 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200947 ngày 10/8/2012; số tiền vay: 4.000.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 15%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200955 ngày 13/8/2012; số tiền vay: 5.200.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 15%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201201092 ngày 07/9/2012; số tiền vay: 2.000.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải

ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 15%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201300292 ngày 08/02/2013; số tiền vay: 4.180.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 13%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201300350 ngày 26/02/2013; số tiền vay: 800.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 13%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201300373 ngày 02/3/2013; số tiền vay: 3.000.000.000đồng; thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân; lịch trả nợ gốc: một lần khi đáo hạn khoản vay; lịch trả lãi: hàng tháng vào ngày 15; lãi suất cho vay: 13%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

Tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng tín dụng nêu trên:

(i) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH09226 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/4/2012.

(Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015310 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/6/2012).

(ii) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2043010-C, số khung EA0510632 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05134/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy san hiệu Caterpillar 12F, màu sơn: vàng, số động cơ: 73G2675, số khung 73G2675 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05135/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 04/01/2011, số công chứng 000029 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/01/2011).

(iii) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2042660-C, số khung EA0510650 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05170/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/01/2011 đứng tên Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 18/01/2011, số công chứng 001626 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011).

(iv) 06 Xe tải ben hiệu Dongfeng, màu sơn: vàng, số máy: 530-87734889, 530-87733469, 530-87733466, 530-87733468, 530-87733467, 530-87733463 số khung: DS33B3022610, DS30B3023679, DS36B3023685, DS32B3023683, DS3XB3023687, DS37B3023680, mang biển kiểm soát 51C-089.13, 51C-092.14, 51C-092.16, 51C-092.17, 51C-092.18, 51C-092.19 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021992 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029242 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029239 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029244 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029241 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029243 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 139/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 05/10/2011, số công chứng 027483 quyền số 10TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011, phong tỏa tại Phòng cảnh sát giao Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011).

(v) 01 Máy ủi bánh xích hiệu Komatsu D60P-6, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26121466, số khung: D60P6-29538, biển kiểm soát: 50XA-0816 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05500/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy ủi bánh xích Komatsu D60P-7, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26175598, số khung: D60P7-40049, Biển kiểm soát: 50XA-0817 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05498/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp sắt hiệu Case Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7631230, số khung: LKC 8003409, biển kiểm soát: 50SA-0403 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05514/XMCD do Sở giao thông

vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu chân cừu bánh lốp Vibromax, màu sơn: vàng cam, số động cơ: 7209099, số khung: 840129004, Biển kiểm soát: 50LA-0849 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05503/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt-lốp hiệu Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7776702, số khung: JKC 8003507, biển kiểm soát: 50SA-0369 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05502/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt - lốp Dynapac CA5, màu sơn: vàng, số động cơ: 8485744, số khung: CA51S-499682, Biển kiểm soát: 50SA-0382 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05506/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp - sắt Ingersoll Rand SP60DD, màu sơn: vàng, số động cơ: 7063-7000, số khung: 5322S, biển kiểm soát: 50SA-0405 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05505/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp- sắt Dynapac CA51S, màu sơn: vàng, số động cơ: 90N68379, số khung: CA51S-479662, biển kiểm soát: 50SA-0402 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05497/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK450LC, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D24-295075, số khung: YS05-00788, biển kiểm soát: 50XA-0577 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05509/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK220-3, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D16-905329, số khung: LQ-04030, biển kiểm soát: 50XA-0866 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05499/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy xúc lật bánh lốp Komatsu 510, màu sơn: vàng, số động cơ: 4D1052153974, số khung: 510-16412, biển kiểm soát: 50LA-0848 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05504/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-132516, số khung: KMCDB18YPSU-019389, Biển kiểm soát: 57L-0521 theo Giấy chứng nhận đăng

ký xe ô tô số 029222 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: F17E-004144, số khung: 15TDF-000579, biển kiểm soát: 57L-0532 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029223 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: EF750-001463, số khung: AM630D-001879, biển kiểm soát: 57L-0517 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029221 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-141666, số khung: KMCDB19YPMU - 00892, Biển kiểm soát: 57L-0516 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029229 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140201-7063-7000, số khung: 5376S, biển kiểm soát: 50SA-0316 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04521/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140644-7063-7000, số khung: 5378S, Biển kiểm soát: 50SA-0315 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04520/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 78/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015311 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

(vi) 01 Dây chuyền máy nghiền sàng đá thuộc quyền sở hữu của Công ty Q theo hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KD-2012 ngày 05/4/2012 giữa Công ty Q và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Cao Nguyên, hóa đơn VAT số 0000002.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 79/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015312 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

Ngày 28/10/2014, Ngân hàng X đã bán toàn bộ khoản nợ của Công ty Q cho Công ty M theo Hợp đồng mua, bán nợ số 5080/2014/MBN.VAMC-EXIMBANK, bao gồm toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012, Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201000736 ngày 15/12/2009, Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-20100828 ngày

21/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201100008 ngày 05/01/2011, Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201100857 ngày 03/10/2011.

Như vậy, kể từ ngày 28/10/2014, Công ty M trở thành chủ nợ khoản nợ vay của Công ty Q.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty Q đã trả được 267.35 chỉ vàng SJC (gốc: 228 chỉ vàng SJC; lãi: 39.35 chỉ vàng SJC) và 16.701.072.386 đồng (gốc: 15.997.426.000 đồng; lãi: 7.036.461.386 đồng). Khoản vay mà Công ty Q quá hạn từ ngày 16/3/2013, Ngân hàng X và Công ty M đã nhiều lần yêu cầu Công ty Q trả nợ. Tuy nhiên, Công ty Q vẫn không thanh toán theo hợp đồng.

Do vậy, Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty Q thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 30/11/2019 là 285.1 chỉ vàng SJC (gốc: 150 chỉ vàng SJC; lãi trong hạn: 93.15 chỉ vàng SJC; lãi quá hạn: 41.95 chỉ vàng SJC) và 56.006.865.003 đồng (gốc: 26.219.500.000 đồng; lãi trong hạn: 20.262.915.604 đồng; lãi quá hạn: 9.524.449.429 đồng). Quy đổi VNĐ tỷ giá vàng ngày 25/10/2019 là 4.198.000 đồng/chỉ vàng SJC, tổng: 57.203.714.803 đồng. Trả ngay khi bản án có hiệu lực. Tiền lãi tiếp tục tính từ ngày 01/12/2019 cho đến khi Công ty Q thanh toán xong nợ cho Công ty M theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, yêu cầu phát mãi các tài sản của Công ty Q đã thế chấp và nhà đất tại số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc quyền sở hữu của ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B để thanh toán nợ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 thì nghĩa vụ bảo đảm của Bên B (ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B) đối với các khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh (chưa bao gồm lãi, tiền phạt và các chi phí có liên quan khác) là 16.296.000.000 đồng.

Tại Điều 3 Hợp đồng thế chấp quy định: “Trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thì toàn bộ số tiền thu được sẽ dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại của bên C (Công ty Q), bên B (ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B) tại bên A (Eximbank). Nghĩa vụ trả nợ còn lại của bên B, bên C tại bên A bao gồm tất cả các nghĩa vụ trả nợ của bên B, bên C tại bên A phát sinh theo (các) Hợp đồng cấp tín dụng, văn bản thỏa thuận, cam kết khác có liên quan mà bên A đã và sẽ ký kết với các bên B, bên C tính từ thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực”; Đồng thời, khoản 2 Điều 5, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Hợp đồng thế chấp quy định: “Sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không thanh toán hết các khoản nợ của bên B, bên C tại bên A; bên B, bên C phải làm thủ tục nhận nợ (phần còn thiếu) và phải bảo đảm bằng các tài sản khác của bên B, bên C”.

Về tài sản đảm bảo:

Việc ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B, Công ty Q thế chấp nhà đất số 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ngân hàng

X là tự nguyện, hiểu rõ, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định.

Căn cứ các quy định viện dẫn ở trên, trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ nợ, Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản của Công ty Q đã thế chấp và nhà đất số 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty Q tại Công ty M.

Đồng thời, Công ty M yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ-BPKCTT ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh về việc: “Cấm ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B thực hiện hành vi tiếp tục cho thêm cá nhân, cơ quan, tổ chức khác thuê căn nhà 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi giải quyết xong vụ án” và “Biện pháp này được duy trì từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 cho đến khi giải quyết xong vụ án hoặc khi có quyết định của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan khác có thẩm quyền”.

Bị đơn là Công ty Q có bà Nguyễn Thị Kim Ng là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Q đã được xem và thừa nhận là đúng các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy ủy quyền; Hợp đồng mua bán nợ; Các hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản; Các bảng tổng hợp nợ gốc và lãi và Bản tự khai của nguyên đơn.

Công ty Q đồng ý các yêu cầu của nguyên đơn về nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 30/11/2019 là: 285.1 chỉ vàng SJC (gốc: 150 chỉ vàng SJC; lãi trong hạn: 93.15 chỉ vàng SJC; lãi quá hạn: 41.95 chỉ vàng SJC) và 56.006.865.003đồng (gốc: 26.219.500.000đồng; lãi trong hạn: 20.262.915.604đồng; lãi quá hạn: 9.524.449.429đồng). Quy đổi VNĐ tỷ giá vàng ngày 25/10/2019 là 4.198.000đồng/chỉ vàng SJC, tổng cộng: 57.203.714.803đồng; Trả ngay khi bản án có hiệu lực; Tiền lãi tiếp tục tính từ ngày 27/01/2018 cho đến khi Công ty Q thanh toán xong nợ cho Công ty M theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, đồng thời đề nghị Công ty M xét giảm lãi cho Công ty Q.

Trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, đồng ý phát mãi các tài sản của Công ty Q đã thế chấp để thanh toán nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B (bà B có ông Phạm D là đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông D và bà B xác định căn nhà số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc quyền sở hữu của ông bà.

Ông D và bà B có thể chấp căn nhà nên trên với Ngân hàng X để bảo lãnh nợ vay của Công ty Q. Tuy nhiên, ông D và bà B xác định chỉ bảo lãnh với số tiền tối đa là 16.296.000.000đồng theo khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp và đề nghị được thay thế bằng tài sản khác hoặc bằng tiền.

Công ty Q, Công ty M, ông D, bà B đều xác định không yêu cầu đưa những người có liên quan đến các tài sản đã thế chấp (cho thuê, cho ở nhờ, đang quản lý tài sản) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vì: Theo Biên bản thẩm định tại chỗ, Biên bản ghi lời khai của người thuê đều xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (các trường hợp thuê đều là ký hợp đồng viết tay với bà Nguyễn Thị B trước khi có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ-BPKCTT ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại Bản án sơ thẩm số 94/2019/KDTM – ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M như sau:

Buộc Công ty Q phải trả cho Công ty M số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 30/11/2019 là: 285.1 chỉ vàng SJC (gốc: 150 chỉ vàng SJC; lãi trong hạn: 93.15 chỉ vàng SJC; lãi quá hạn: 41.95 chỉ vàng SJC) và 56.006.865.003đồng (gốc: 26.219.500.000đồng; lãi trong hạn: 20.262.915.604đồng; lãi quá hạn: 9.524.449.429đồng). Quy đổi VNĐ tỷ giá vàng ngày 25/10/2019 là 4.198.000đồng/chỉ vàng SJC, tổng cộng: 57.203.714.803đồng (năm mươi bảy tỷ hai trăm lẻ ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm lẻ ba đồng).

Công ty Q phải chịu tiền lãi tiếp tục trên số nợ gốc tính từ ngày 27/01/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty M theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, Công ty M có quyền yêu cầu phát mãi các tài sản đã thế chấp để thanh toán nợ, gồm:

- Tài sản của Công ty Q:

(i) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2043010-C, số khung EA0510632 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05134/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy san hiệu Caterpillar 12F, màu sơn: vàng, số động cơ: 73G2675, số khung 73G2675 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05135/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 04/01/2011, số công chứng 000029 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày

04/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/01/2011).

(ii) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2042660-C, số khung EA0510650 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05170/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/01/2011 đứng tên Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 18/01/2011, số công chứng 001626 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011).

(iii) 06 Xe tải ben hiệu Dongfeng, màu sơn: vàng, số máy: 530-87734889, 530-87733469, 530-87733466, 530-87733468, 530-87733467, 530-87733463 số khung: DS33B3022610, DS30B3023679, DS36B3023685, DS32B3023683, DS3XB3023687, DS37B3023680, mang biển kiểm soát 51C-089.13, 51C-092.14, 51C-092.16, 51C-092.17, 51C-092.18, 51C-092.19 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021992 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029242 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029239 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029244 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029241 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029243 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 139/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 05/10/2011, số công chứng 027483 quyền số 10TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011, phong tỏa tại Phòng cảnh sát giao Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011).

(iv) 01 Máy ủi bánh xích hiệu Komatsu D60P-6, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26121466, số khung: D60P6-29538, biển kiểm soát: 50XA-0816 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05500/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy ủi bánh xích Komatsu D60P-7, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26175598, số khung: D60P7-40049, Biển kiểm soát: 50XA-0817 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05498/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp sắt hiệu Case Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7631230, số khung: LKC 8003409, biển kiểm soát: 50SA-0403 theo

Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05514/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu chân cừu bánh lốp Vibromax, màu sơn: vàng cam, số động cơ: 7209099, số khung: 840129004, Biển kiểm soát: 50LA-0849 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05503/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt-lốp hiệu Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7776702, số khung: JKC 8003507, biển kiểm soát: 50SA-0369 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05502/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt - lốp Dynapac CA5, màu sơn: vàng, số động cơ: 8485744, số khung: CA51S-499682, Biển kiểm soát: 50SA-0382 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05506/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp - sắt Ingersoll Rand SP60DD, màu sơn: vàng, số động cơ: 7063-7000, số khung: 5322S, biển kiểm soát: 50SA-0405 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05505/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp- sắt Dynapac CA51S, màu sơn: vàng, số động cơ: 90N68379, số khung: CA51S-479662, biển kiểm soát: 50SA-0402 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05497/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK450LC, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D24-295075, số khung: YS05-00788, biển kiểm soát: 50XA-0577 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05509/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK220-3, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D16-905329, số khung: LQ-04030, biển kiểm soát: 50XA-0866 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05499/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy xúc lật bánh lốp Komatsu 510, màu sơn: vàng, số động cơ: 4D1052153974, số khung: 510-16412, biển kiểm soát: 50LA-0848 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05504/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-132516, số khung: KMCDB18YPSU-019389, Biển kiểm soát: 57L-0521 theo Giấy chứng nhận đăng

ký xe ô tô số 029222 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: F17E-004144, số khung: 15TDF-000579, biển kiểm soát: 57L-0532 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029223 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: EF750-001463, số khung: AM630D-001879, biển kiểm soát: 57L-0517 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029221 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-141666, số khung: KMCDB19YPMU - 00892, Biển kiểm soát: 57L-0516 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029229 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140201-7063-7000, số khung: 5376S, biển kiểm soát: 50SA-0316 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04521/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140644-7063-7000, số khung: 5378S, Biển kiểm soát: 50SA-0315 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04520/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 78/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015311 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

(v) 01 Dây chuyền máy nghiền sàng đá thuộc quyền sở hữu của Công ty Q theo hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KD-2012 ngày 05/4/2012 giữa Công ty Q và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Cao Nguyên, hóa đơn VAT số 0000002.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 79/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015312 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

- Tài sản là căn nhà 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, đứng tên ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012. Hợp đồng này bảo lãnh cho một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 số tiền 12.346.000.000đồng, và Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 số tiền 3.950.000.000đồng. Trách nhiệm

bảo lãnh được giới hạn với số tiền là 16.296.000.000đồng (mười sáu tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu đồng), bao gồm cả nợ gốc, tiền lãi, tiền phạt, chi phí khác liên quan. Trường hợp ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B thanh toán được khoản tiền 16.296.000.000đồng (mười sáu tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu đồng) thì CÔNG TY M có trách nhiệm thực hiện các thủ tục giải chấp, trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH09226 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/4/2012 và các tài liệu có liên quan cho ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B.

Duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ-BPKCTT ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi có quyết định của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 03/12/2019 (Tòa án nhận đơn vào ngày 04/12/2019), Công ty TNHH M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm như sau:

Trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ nợ thì Công ty M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất số 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ còn lại (gốc và lãi phát sinh) của Công ty Q tại CÔNG TY M.

Ngày 11/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm giới hạn trách nhiệm bảo lãnh của vợ chồng ông D, bà B chỉ với số tiền 16.296.000.000đồng bao gồm cả nợ gốc, lãi, tiền phạt, chi phí liên quan khác là trái với sự thỏa thuận của các bên tại khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 và vi phạm Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Với các lẽ trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần giới hạn bảo lãnh của ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B trên số tiền là 16.296.000.000đồng bao gồm luôn cả nợ gốc, tiền phạt và các chi phí khác liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là Công ty TNHH M có người đại diện hợp pháp là bà Đặng Thị Ngọc T trình bày:

Bản chất của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 là thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Q.

Về nghĩa vụ được đảm bảo:

Điều 1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC nêu trên gồm hai khoản, tại khoản 1 và đoạn 1 khoản 2 đều nêu rõ nghĩa vụ bảo đảm đối với các khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh chưa bao gồm lãi, tiền phạt và các chi phí có liên quan khác tại mọi thời điểm là 16.296.000.000đồng. Đoạn 2 khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp có nội dung: “Nhu vậy tài sản trên được dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X Chi nhánh Quận 7 với tổng số tiền là 16.296.000.000đồng” mục đích là để giải thích, diễn giải cụ thể số tiền bảo lãnh 16.296.000.000đồng tương ứng Hợp đồng tín dụng nào, nghĩa vụ bảo đảm đối với từng Hợp đồng là bao nhiêu. Cụ thể: Số tiền được bảo lãnh theo một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 là 12.346.000.000đồng và số tiền được bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 là 3.950.000.000đồng. Đây không phải thỏa thuận khác nhằm giới hạn, xác định lại phạm vi bảo lãnh hay là điều kiện để loại trừ nghĩa vụ lãi phát sinh từ khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh ban đầu.

Nhu vậy, có đủ căn cứ khẳng định nghĩa vụ bảo lãnh của ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B bằng nhà đất số 288/7 đường L nêu trên theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên là chưa bao gồm lãi, tiền phạt và các chi phí có liên quan khác.

Về số tiền bảo đảm:

Nhà đất số 288/7 đường L nêu trên đứng tên ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ theo một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 và các biên bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

* Đối với Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009: Đây là Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần. Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 03 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ như đã trình bày tại bản án sơ thẩm nêu trên.

Dư nợ gốc hiện tại của Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 là 2.000.000.000đồng và 150 chỉ vàng cùng tiền lãi phát sinh tương ứng tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 là 2.020.472.222đồng và 41.89 chỉ vàng (quy đổi Việt Nam đồng theo giá vàng ngày 27/11/2019 là 4.140.000đồng/chỉ vàng) nên nợ gốc là 2.621.000.000đồng, nợ lãi: 2.578.996.287đồng (lãi trong hạn là 1.809.550.694đồng; lãi quá hạn là 769.445.593đồng), tổng cộng nợ gốc và lãi là 5.199.996.287đồng.

* Đối với Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 là Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức. Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, Ngân hàng X đã giải ngân và Công ty Q đã nhận nợ theo 10 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ, gồm: 06 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ như đã trình bày tại Bản án sơ thẩm và 04 khế ước nhận nợ (Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200675 ngày 14/6/2012; Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200712 ngày 22/6/2012; Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200760; Khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201200861 ngày 26/7/2012).

Tất cả Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng kiêm kế ước nhận nợ nêu trên được xác lập và thực hiện trong thời điểm ông Phạm D là đại diện theo pháp luật của Công ty Q.

Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 là Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy chế cho vay số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước thì tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này cũng được quy định rất rõ trong Điều 2 và mục 1 Phụ lục kèm theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351. Theo đó, Ngân hàng X đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho Công ty Q là 22.400.000.000đồng, Công ty Q được rút vốn làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng (thời hạn giải ngân tối đa đến hết ngày 14/6/2013), định kỳ 12 tháng/lần kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực (từ ngày 14/6/2012 đến ngày 14/6/2013), tại mọi thời điểm cấp tín dụng tổng số tiền Công ty Q còn nợ Ngân hàng theo các kế ước nhận nợ không được vượt quá hạn mức cho vay ban đầu là 22.400.000.000đồng.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng này, Ngân hàng X đã giải ngân cho Công ty Q tổng cộng 10 Kế ước nhận nợ, với tổng số tiền giải ngân là 30.305.926.000đồng. Tại mọi thời điểm, Ngân hàng X giải ngân cho Công ty Q thì khoản vay đều nằm trong thời hạn rút vốn 12 tháng và hạn mức tín dụng đều không vượt quá 22.400.000.000đồng. Dư nợ gốc hiện tại của Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 là 19.180.000.000đồng. Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC thì nghĩa vụ được bảo đảm của nhà đất số 288/7 đường L chỉ là một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 với số tiền nợ gốc được đảm bảo là 12.346.000.000đồng, tương ứng số tiền gốc nợ 12.346.000.000đồng, nợ lãi phát sinh tương ứng tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2019) là 14.342.939.112đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 26.688.939.112đồng.

Tổng nghĩa vụ đảm bảo (gồm gốc và lãi phát sinh tương ứng) của nhà đất số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh phát sinh từ một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 theo Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC nêu trên tạm tính đến ngày 27/11/2019 là 31.888.935.399đồng.

Mặt khác, theo nội dung tại Điều 3, khoản 2 Điều 5, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Hợp đồng thế chấp nêu trên phải được coi là thỏa thuận khác của các bên trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Theo đó, trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ nợ, Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi nhà đất số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để ưu tiên thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại của Công ty Q tại Công ty M.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ đoạn 2 khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 để xác định nghĩa vụ bảo lãnh tối đa

của ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B bao gồm cả gốc và lãi phát sinh là 16.296.000.000đồng là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật và các quy định có liên quan về bảo lãnh, phản ánh không đúng bản chất của bảo lãnh tín dụng, đi ngược lại thỏa thuận của các bên tại thời điểm giao kết, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp của Công ty M.

Do vậy, Công ty M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Công ty M, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 94/20219/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân quận quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: Trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ nợ, Công ty M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi nhà đất số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B, số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để ưu tiên thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại (gốc và lãi phát sinh) của Công ty Q tại Công ty M.

Đối với bản Thông báo ngày 31/01/2015 và Thông báo ngày 27/5/2015 của Ngân hàng X gửi cho Công ty Q do ông Phạm D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông D cung cấp và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm có ghi số nợ gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 không thống nhất là do Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 có vay bằng vàng, giá vàng quy đổi từng thời điểm khác nhau nên số liệu về số nợ gốc của Công ty Q từng thời điểm khác nhau.

Về số liệu nợ gốc và nợ lãi, Công ty M yêu cầu điều chỉnh số liệu tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/11/2019, tiền lãi tiếp tục tính từ sau ngày xét xử sơ thẩm do Bản án sơ thẩm đã quyết định tổng số nợ mà Công ty Q phải trả tính đến ngày 30/11/2019 và tiền lãi trên số nợ gốc tiếp tục tính từ ngày tính từ ngày 27/01/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ là chưa chính xác.

Nếu tính nợ gốc và lãi đến ngày 27/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) thì Công ty Quang Minh phải trả cho Công ty M số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 27/11/2019 là 56.801.712.255đồng (năm mươi sáu tỷ tám trăm lẻ một triệu bảy trăm mười hai ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng), bao gồm: 285.1 chỉ vàng SJC (nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC, nợ lãi trong hạn là 93.15 chỉ vàng SJC, nợ lãi quá hạn là 41.95 chỉ vàng SJC) và 55.622.188.190đồng (nợ gốc là 26.219.500.000đồng, nợ lãi trong hạn là 19.890.464.375đồng, nợ lãi quá hạn là 9.512.223.815đồng). Quy đổi giá vàng theo VNĐ ngày 27/11/2019 là 4.140.000đồng/chỉ. Tiền lãi được tính tiếp trên số nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong số nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng (theo Bảng chiết tính lãi vay do nguyên đơn nộp ngày 15/7/2020).

Bị đơn là Công ty Q có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Thông nhất lời khai của người đại diện hợp pháp của Công ty Q tại bản án sơ thẩm, không có ý kiến gì về tổng số nợ gốc và lãi mà Công ty Q phải trả cho CÔNG TY M như quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết kháng cáo và kháng nghị theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B (bà B có ông D là đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông và bà B có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng Bảo lãnh) số: 77/12/EIBQ7/KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 để bảo lãnh cho Công ty Q vay của Ngân hàng X, với tổng số tiền được bảo lãnh là 16.296.000.000đồng như đã ghi trong hợp đồng là Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh.

Nghĩa vụ bảo đảm khoản vay trên của vợ chồng ông được quy định tại Điều 1 Hợp đồng bảo lãnh điều chỉnh như sau:

1. Giới hạn ở các hợp đồng tín dụng là: Bên bảo lãnh (bên B) chỉ bảo lãnh cho bên C vay ở hai hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số: 1403- LAV- 200900736 ngày 14/12/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung.

- Một phần hợp đồng tín dụng số: 1403- LAV- 201200351 ngày 14/6/2012.

2. Giới hạn các loại nợ: Nghĩa vụ được bảo đảm không giới hạn các loại nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, tiền phạt.... được quy định tại khoản 1 điều này.

3. Giới hạn mức tiền bảo lãnh: Mức bảo lãnh với tổng số tiền là: 16.296.000.000đồng được quy định tại khoản 2 điều này.

Do hợp đồng Ngân hàng soạn sẵn nên Công chứng viên mới giải thích cho các bên là mức bảo lãnh tổng cộng là 16.296.000.000đồng và được chốt lại rất cụ thể tại cuối khoản 2 Điều 1 Hợp đồng bảo lãnh là: “Nhu vậy, tài sản trên được dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X CN quận 7 với tổng số tiền là 16.296.000.000VNĐ (Mười sáu tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn)”.

Nhu vậy, tại khoản 2 Điều 1 Hợp đồng bảo lãnh đã khẳng định rất rõ: “tài sản trên dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X CN quận 7 với tổng số tiền là 16.296.000.000đồng (Hai nghĩa vụ thanh toán chứ không phải hai khoản nợ gốc vay)”. Ngoài Điều 1 Hợp đồng thế chấp quy định nghĩa vụ đảm bảo, các điều còn lại khác chỉ để giải thích hợp đồng, trong đó Điều 3 quy định giá trị tài sản bảo đảm; Điều 5, Điều 8 quy định quyền của bên nhận thế chấp và xử lý tài sản bảo đảm. Việc nguyên đơn viện dẫn các thỏa thuận này để yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty Q tại Ngân hàng X là viện dẫn sai nghĩa và sai điều khoản thỏa thuận, vượt quá giới hạn về nghĩa vụ đảm bảo tại Điều 1 và không phù hợp quy định pháp luật.

Mặt khác, tại Thông báo ngày 31/01/2015 và tại Thông báo ngày 27/5/2015 có ghi nhận số nợ gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 không thống nhất với nhau và không thống nhất với số nợ gốc còn lại theo đơn khởi kiện.

Do vậy, ông (đồng thời đại diện cho bà B) yêu cầu được giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 31/7/2020, ông có nộp bổ sung Bảng kiến nghị với nội dung yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, giải quyết hệ quả hợp đồng vô hiệu theo quy định pháp luật. Do tại phiên tòa phúc thẩm,

nguyên đơn xác định Hợp đồng thế chấp số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, không phải là hợp đồng bảo lãnh. Ông cho rằng đây là hợp đồng song ý (Hợp đồng bảo lãnh kiêm hợp đồng thế chấp). Hợp đồng được Phòng công chứng xác thực nội dung là công chứng hợp đồng thế chấp là không thể hiện được ý chí của các bên nên sự việc có thể dẫn đến hợp đồng này vô hiệu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà B trình bày:

Về kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh:

Nhận định tại kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh là không đúng luật, bởi lẽ:

Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số (Hợp 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, giữa Ngân hàng X với bên bảo lãnh là vợ chồng ông Phạm D, bà B đã thỏa thuận: Ông D, bà B bảo lãnh cho Công ty Q vay vốn theo các Hợp đồng cấp tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 200900736 ngày 14/12/2009; Một phần Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV 201200351 ngày 14/6/2012.

Khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp thể hiện ông D, bà B bảo lãnh đối với các khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh (...) tại mọi thời điểm là 16.296.000.000đồng. Tại đoạn hai của khoản này, các bên còn làm rõ hơn: Như vậy, tài sản trên được dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X - chi nhánh Quận 7 với số tiền là 16.296.000.000đồng (Hai nghĩa vụ ở đây là hai hợp đồng tín dụng đã đề cập nêu trên, trong đó: Hợp đồng tín dụng số 1403 – LAV - 200900736 ngày 14/12/2009, số tiền còn nợ là 2.526.350.000đồng; Một phần Hợp đồng tín dụng số 1403 – LAV – 201200351 ngày 14/6.2012, dư nợ còn lại 11.200.000.000đồng).

Điều này chứng minh rằng số tiền mà ông D và bà B bảo lãnh cho Công ty Q tối đa là 16.296.000.000đồng và đây là thỏa thuận khác mà các bên đã vận dụng, được quy định tại khoản 2 Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về kháng cáo của nguyên đơn:

Như phân tích nêu trên, ngoài hai hợp đồng, với mức bảo lãnh tối đa là 16.296.000.000đồng thì ông D, bà B không bảo lãnh cho Công ty Q ở bất cứ khoản vay hay hợp đồng tín dụng nào khác. Điều này còn khẳng định tại Điều 3 Hợp đồng thế chấp quy định về giá trị tài sản bảo đảm thì giữa Ngân hàng X với vợ chồng ông D, bà B đã định giá tài sản bảo đảm có giá trị là 16.296.000.000đồng. Giá trị tài sản được các bên định giá là cơ sở để cam kết mức bảo lãnh tối đa và nó phù hợp với khả năng chi trả của ông D, bà B. Việc Công ty M viện dẫn các điều khác trong Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) buộc ông D, bà B phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay khác của Công ty Q tại Ngân hàng X ngoài những hợp đồng mà ông D, bà B bảo lãnh là không đúng pháp luật.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét ra bản án theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng nghị của

Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng, đương sự đã chấp hành đúng pháp luật. Kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, trong thời hạn quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC nêu trên là Hợp đồng thế chấp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông D, bà B xác định là Hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Theo Điều 106 Luật Đất đai năm 2003, Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 31 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc thực hiện quyền thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Đối chiếu quy định trên, được hiểu các bên ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng như chứng thực của Công chứng viên và chứng nhận thế chấp tại Hợp đồng thế chấp và chứng nhận đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Điều 1 Hợp đồng thế chấp thể hiện nghĩa vụ đảm bảo cho hai hợp đồng tín dụng, ngoài số nợ gốc còn phải bao gồm lãi, tiền phạt... khi chậm trả. Việc thỏa thuận này của các bên phù hợp với Điều 3 Hợp đồng thế chấp và việc thỏa thuận giá trị tài sản là 16.296.000.000đồng chỉ làm cơ sở xác định mức cấp tín dụng, trong trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thì toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại của bên C.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm giới hạn trách nhiệm bảo lãnh của ông D, bà B với số tiền 16.296.000.000đồng, bao gồm nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, chi phí liên quan khác là chưa chính xác, trái với sự thỏa thuận của các bên và vi phạm Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do vậy, việc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ để được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn:

Như phân tích nêu trên, ông D và bà B thế chấp tài sản để bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 200900736 ngày 14/12/2009 và một phần Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV 201200351 ngày 14/6/2012. Ngoài hai hợp đồng nêu trên, Công ty Q còn vay của Ngân hàng nhiều hợp đồng tín dụng khác và với nhiều tài sản thế chấp khác. Ông D và bà B chỉ thế chấp căn nhà để đảm bảo cho hai hợp đồng tín dụng với số nợ gốc vay là 16.296.000.000đồng và chỉ chịu trách nhiệm đối với khoản nợ còn lại của hai hợp đồng tín dụng này, còn các khoản nợ khác ngoài

phạm vi của hợp đồng thế chấp, ông D và bà B không phải chịu trách nhiệm. Do vậy, việc Công ty M kháng cáo yêu cầu trong trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ số nợ thì Công ty M được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC, số tiền thu được dùng để thanh toán toàn bộ các khoản nợ của Công ty Q là vượt quá phạm vi của hợp đồng thế chấp. Với phân tích trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn theo hướng:

- Sửa bản án sơ thẩm về tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi được tiếp tục tính từ sau ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/11/2019.

- Xử lý tài sản thế chấp đối với căn nhà của ông D, bà B nêu trên với nghĩa vụ đảm bảo như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Ngân hàng X – Chi nhánh Quận 7 cho Công ty Q vay và thực hiện hợp đồng theo các hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ và tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các hợp đồng tín dụng nêu trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 và các Hợp đồng thế chấp tài sản khác như các đương sự đã trình bày tại bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 28/10/2014, Ngân hàng X đã bán toàn bộ khoản nợ của Công ty Q cho CÔNG TY M theo Hợp đồng mua, bán nợ số 5080/2014/MBN.VAMC-EXIMBANK.

Do Công ty Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty Q thanh toán nợ gốc, nợ lãi và xử lý tài sản đảm bảo.

Về số nợ gốc, nợ lãi:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty Q phải

trả cho Công ty M số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/11/2019 là 285.1 chỉ vàng SJC (bao gồm: Nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC; nợ lãi trong hạn là 93.15 chỉ vàng SJC; nợ lãi quá hạn là 41.95 chỉ vàng SJC) và 56.006.865.003đồng (bao gồm: Nợ gốc là 26.219.500.000đồng; nợ lãi trong hạn là 20.262.915.604đồng; nợ lãi quá hạn là 9.524.449.429đồng). Quy đổi giá vàng ngày 25/10/2019 tương đương 4.198.000đồng/chỉ vàng SJC, tổng cộng là 57.203.714.803đồng. Công ty Q phải chịu tiền lãi tiếp tục trên số nợ gốc tính từ ngày 27/01/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty M theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Phản quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và số liệu nợ gốc, nợ lãi nêu trên không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị điều chỉnh số liệu về số tiền nợ gốc và nợ lãi mà Công ty Q phải trả cho Công ty M tạm tính đến ngày 27/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) và tiền lãi tiếp tục tính kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn về việc điều chỉnh số liệu của số tiền nợ gốc, nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và thời điểm tiếp tục tính lãi sau ngày xét xử sơ thẩm nêu trên là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về tài sản đảm bảo:

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là trong trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, Công ty M được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản đã thế chấp để thanh toán nợ. Riêng tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định trách nhiệm bảo lãnh được giới hạn với số tiền là 16.296.000.000đồng, bao gồm cả nợ gốc, tiền lãi, tiền phạt, chi phí khác liên quan.

Xét thấy, các Hợp đồng thế chấp do các bên xác lập nêu trên đều được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo phù hợp quy định Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 342, Điều 343, Điều 361 và từ Điều 715 đến Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 9, Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Đối với phần Bản án sơ thẩm quyết định trong trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, Công ty M được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản đã thế chấp để thanh toán nợ không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đối với phần Bản án sơ thẩm có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của nguyên đơn về nghĩa vụ bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng

đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 là hợp đồng thế chấp nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông D và bà B cho rằng hợp đồng nêu trên là hợp đồng thế chấp, bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho số nợ của Công ty Q theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên.

Tại khoản 4 Điều 72, Điều 73 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định: “Việc bảo lãnh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rừng... được chuyển thành việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng...”.

Tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “Bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật Đất đai được hiểu là thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho người thứ ba vay vốn theo quy định của Bộ luật Dân sự (sau đây gọi chung là thế chấp bằng quyền sử dụng đất”:

Đối chiếu quy định nêu trên, xét thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 do các bên xác lập, được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật được xác định là hợp đồng thế chấp để bảo lãnh nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty Q đối với Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 200900736 ngày 14/12/2009 và một phần Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 201200351 ngày 14/6/2012.

Tại Điều 1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 quy định về nghĩa vụ được bảo đảm, gồm hai khoản.

Khoản 1 Điều 1 ghi: Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ... bao gồm nhưng không giới hạn nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn... theo hợp đồng này và các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh... (gọi chung là hợp đồng cấp tín dụng) sau:

- Một phần Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 201200351 ngày 14/6/2012.
- Hợp đồng tín dụng số 1403 - LAV - 200900736 ngày 14/12/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung (sau đây gọi chung là nghĩa vụ trả nợ).

Khoản 2 Điều 1 gồm hai đoạn (đoạn 1, đoạn 2):

Đoạn 1 khoản 2 Điều 1 ghi: Nghĩa vụ được bảo đảm của bên C (Công ty Q) và (hoặc) bên B (ông D và bà B) đối với các khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh (chưa bao gồm lãi, tiền phạt và các chi phí liên quan khác) tại mọi thời điểm là 16.296.000.000đồng.

Đoạn 2 khoản 2 Điều 1 ghi: Tài sản này dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay và bảo lãnh của bên C tại bên A (Ngân hàng X) với số tiền được đảm bảo theo quy định là 3.950.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày

14/12/2009 và 12.346.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012. Như vậy, tài sản trên được dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X Chi nhánh Quận 7 với tổng số tiền là 16.296.000.000đồng.

Xét thấy, thỏa thuận của các bên tại khoản 1 và đoạn 1 khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thế chấp nêu trên thể hiện các bên có thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh có bao gồm nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và các chi phí liên quan khác.

Đoạn 2 khoản 2 Điều 2 nêu của Hợp đồng thế chấp nêu trên ghi: “... Như vậy tài sản trên được dùng để đảm bảo cho hai nghĩa vụ thanh toán tại Ngân hàng X chi nhánh quận 7 với tổng số tiền là 16.296.000.000đồng” là để xác định phạm vi bảo đảm đối số tiền vay theo hai hợp đồng tín dụng cụ thể và nội dung này là phần không tách rời nội dung thỏa thuận ghi tại khoản 1 Điều 1 là: “Nghĩa vụ được bảo đảm... bao gồm nhưng không giới hạn nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn...” và đoạn 1 Điều 2 là “Nghĩa vụ được đảm bảo... đối với các khoản nợ gốc, số dư bảo lãnh (chưa bao gồm lãi, tiền phạt...)”.

Việc ông D (đồng thời đại diện theo ủy quyền cho bà B) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà B cho rằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 là hợp đồng thế chấp, bảo lãnh để bảo đảm thực nghĩa vụ đối với số nợ của Công ty Q và tài sản đảm bảo chỉ được dùng để bảo đảm cho hai nghĩa vụ thanh toán của Công ty Q tại Ngân hàng X - Chi nhánh Quận 7, với tổng số tiền đảm bảo là 16.296.000.000đồng là không có căn cứ để được chấp nhận.

Đối với văn bản kiến nghị do ông D nộp ngày 31/7/2020 có nội dung yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 và giải quyết hệ quả hợp đồng vô hiệu theo quy định pháp luật, xét thấy ý kiến trong văn bản kiến nghị nêu trên đã được ông D trình bày tại Tòa án cấp phúc thẩm và đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm phân tích như trên. Phần khác, ý kiến này là yêu cầu mới chưa được xem xét theo thủ tục sơ thẩm và vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm.

Với phân tích nêu trên, xét thấy, phần nguyên đơn kháng cáo và phần Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị nêu rằng nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 được bảo đảm cho số nợ vay của hai Hợp đồng tín dụng được dẫn chiếu trong hợp đồng thế chấp và nghĩa vụ bảo đảm phải bao gồm nợ vay và nợ lãi phát sinh (lãi trong hạn, lãi quá hạn) là phù hợp với thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng, phù hợp quy định pháp luật về thế chấp và bảo lãnh theo Bộ luật Dân sự năm 2005 và các quy định pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nêu trên nên có căn cứ pháp lý để được chấp nhận.

Đối với phần nguyên đơn kháng cáo nêu rằng thỏa thuận của các bên tại Điều 3, Điều 5, Điều 8 Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-

KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 được xem là thỏa thuận khác và là căn cứ để kháng cáo yêu cầu trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ nợ, Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi nhà đất số 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để ưu tiên thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại của Công ty Q tại Công ty M, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

Xét thấy, ý kiến trình bày của nguyên đơn về nội dung thỏa thuận của các bên theo Điều 3, Điều 5, Điều 8 của Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) nêu trên không được phía ông D, bà B thừa nhận. Tại Điều 1 Hợp đồng thế chấp, các bên đã thỏa thuận nghĩa vụ được bảo đảm cho khoản vay theo hai hợp đồng tín dụng cụ thể nên tài sản đảm bảo trong hợp đồng thế chấp này chỉ được đảm bảo để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho hai hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh). Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu đối với số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để ưu tiên thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại (gốc và lãi phát sinh) của Công ty Q tại Công ty M vượt quá nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 là không có căn cứ để được chấp nhận.

Với phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với số liệu về số nợ gốc, nợ lãi mà Công ty Q phải trả cho Công ty M theo tất cả Hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2019) là 56.801.712.255 đồng (năm mươi sáu tỷ tám trăm lẻ một triệu bảy trăm mười hai ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng), bao gồm: 285.1 chỉ vàng SJC (nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC; nợ lãi trong hạn là 93.15 chỉ vàng SJC; nợ lãi quá hạn là 41.95 chỉ vàng SJC) và 55.622.188.190 đồng (nợ gốc là 26.219.500.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 19.890.464.375 đồng; nợ lãi quá hạn là 9.512.223.815 đồng). Quy đổi giá vàng theo VNĐ ngày 27/11/2019 là 4.140.000 đồng/chỉ.

Số tiền nợ gốc 12.346.000.000 đồng theo một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012, tạm tính đến ngày 27/11/2019 thì nợ gốc là 12.346.000.000 đồng và nợ lãi là 14.342.939.112 đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi là 26.688.939.112 đồng, tương ứng nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp là 26.688.939.112 đồng.

Số tiền nợ gốc 3.950.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009, tạm tính đến ngày 27/11/2019 thì nợ gốc còn lại là 2.621.000.000 đồng, nợ lãi là 2.578.996.287 đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi phát sinh là 5.199.996.287 đồng, tương ứng nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp là 5.199.996.287 đồng.

Như vậy, tổng nghĩa vụ bảo đảm, bao gồm gốc và nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 27/11/2019 theo một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009

là 31.888.935.399 đồng và được bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 288/7 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH09226 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/4/2012 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012.

Phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 342; Điều 343; Điều 361; Điều 363; Điều 715 và Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất;

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 16 Điều 4; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 9; Điều 12; Điều 59; khoản 4 Điều 72; Điều 73 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Điều 26; khoản 2 Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH M:

Sửa bản án sơ thẩm đối với phần kháng cáo, kháng nghị như sau:

Buộc Công ty Q phải trả cho Công ty TNHH M số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 27/11/2019 là 56.801.712.255đồng (năm mươi sáu tỷ tám trăm lẻ một triệu bảy trăm mười hai ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng), bao gồm: 285.1 chỉ vàng SJC (nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC; nợ lãi trong hạn là 93.15 chỉ vàng SJC; nợ lãi quá hạn là 41.95 chỉ vàng SJC) và 55.622.188.190đồng (nợ gốc là 26.219.500.000đồng; nợ lãi trong hạn là 19.890.464.375đồng; nợ lãi quá hạn là 9.512.223.815đồng). Quy đổi giá vàng theo VNĐ ngày 27/11/2019 là 4.140.000đồng/chỉ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Q còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên đã ký kết trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.

Trường hợp Công ty Q không trả hoặc trả không đủ số tiền nợ nêu trên, Công ty TNHH M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là căn nhà 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số Cchi H09226 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/4/2012 để thu hồi nợ, với nghĩa vụ bảo đảm tương ứng số nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-200900736 ngày 14/12/2009 số tiền nợ gốc là 2.621.000.000đồng, nợ lãi là 2.578.996.287đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi là 5.199.996.287đồng và một phần Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200351 ngày 14/6/2012 số tiền nợ gốc là 12.346.000.000đồng, nợ lãi là 14.342.939.112đồng, tổng nợ gốc và nợ lãi là 26.728.995.644 đồng. Tổng nghĩa vụ đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 giữa Ngân hàng TMCP X, ông Phạm D, bà Nguyễn Thị B và Công ty Q tạm tính đến ngày 27/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 31.888.935.399đồng (ba mươi một tỷ tám trăm tám mươi tám triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm chín mươi chín đồng).

Trường hợp ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B thanh toán được số tiền tương ứng nghĩa vụ bảo đảm nêu trên thì Công ty TNHH M có trách nhiệm thực hiện các thủ tục giải chấp, trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

và tài sản gắn liền với đất số CH09226 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/4/2012 và các tài liệu có liên quan đã nhận thể chấp cho ông Phạm D và bà Nguyễn Thị B.

Không chấp nhận phần kháng cáo của Công ty TNHH M yêu cầu số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản dùng để ưu tiên thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ còn lại (gốc và lãi phát sinh) của Công ty Q tại Công ty TNHH M vượt quá nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp (Hợp đồng bảo lãnh) số 77/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012 nêu trên.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị như sau:

Trường hợp Công ty Q không thanh toán nợ, Công ty TNHH M có quyền yêu cầu phát mãi các tài sản của Công ty Q đã thế chấp để thanh toán nợ, gồm:

(i) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2043010-C, số khung EA0510632 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05134/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy san hiệu Caterpillar 12F, màu sơn: vàng, số động cơ: 73G2675, số khung 73G2675 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05135/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 04/01/2011, số công chứng 000029 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/01/2011).

(ii) 01 Máy đào hiệu Hyundai Robex, màu sơn: vàng, số động cơ: D6BT2042660-C, số khung EA0510650 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05170/XMCD do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/01/2011 đứng tên Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 18/01/2011, số công chứng 001626 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/01/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011, phong tỏa tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/01/2011).

(iii) 06 Xe tải ben hiệu Dongfeng, màu sơn: vàng, số máy: 530-87734889, 530-87733469, 530-87733466, 530-87733468, 530-87733467, 530-87733463 số khung: DS33B3022610, DS30B3023679, DS36B3023685, DS32B3023683,

DS3XB3023687, DS37B3023680, mang biển kiểm soát 51C-089.13, 51C-092.14, 51C-092.16, 51C-092.17, 51C-092.18, 51C-092.19 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021992 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029242 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029239 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029244 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029241 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029243 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2011 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 139/11/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 05/10/2011, số công chứng 027483 quyền số 10TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2011 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011, phong tỏa tại Phòng cảnh sát giao Công an Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/10/2011).

(iv) 01 Máy ủi bánh xích hiệu Komatsu D60P-6, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26121466, số khung: D60P6-29538, biển kiểm soát: 50XA-0816 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05500/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy ủi bánh xích Komatsu D60P-7, màu sơn: vàng, số động cơ: NH-220-26175598, số khung: D60P7-40049, Biển kiểm soát: 50XA-0817 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05498/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp sắt hiệu Case Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7631230, số khung: LKC 8003409, biển kiểm soát: 50SA-0403 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05514/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu chân cừu bánh lốp Vibromax, màu sơn: vàng cam, số động cơ: 7209099, số khung: 840129004, Biển kiểm soát: 50LA-0849 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05503/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt-lốp hiệu Vibromax W1802D, màu sơn: vàng, số động cơ: 7776702, số khung: JKC 8003507, biển kiểm soát: 50SA-0369 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05502/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh sắt - lốp Dynapac CA5, màu sơn: vàng, số động cơ: 8485744, số khung: CA51S-499682, Biển kiểm soát: 50SA-0382 theo Giấy chứng

nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05506/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp - sắt Ingersoll Rand SP60DD, màu sơn: vàng, số động cơ: 7063-7000, số khung: 5322S, biển kiểm soát: 50SA-0405 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05505/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung bánh lốp- sắt Dynapac CA51S, màu sơn: vàng, số động cơ: 90N68379, số khung: CA51S-479662, biển kiểm soát: 50SA-0402 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05497/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK450LC, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D24-295075, số khung: YS05-00788, biển kiểm soát: 50XA-0577 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05509/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy đào bánh xích Kobelco SK220-3, màu sơn: xanh, số động cơ: 6D16-905329, số khung: LQ-04030, biển kiểm soát: 50XA-0866 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05499/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy xúc lật bánh lốp Komatsu 510, màu sơn: vàng, số động cơ: 4D1052153974, số khung: 510-16412, biển kiểm soát: 50LA-0848 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 05504/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/6/2011, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-132516, số khung: KMCDB18YPSU-019389, Biển kiểm soát: 57L-0521 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029222 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: F17E-004144, số khung: 15TDF-000579, biển kiểm soát: 57L-0532 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029223 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Asia, số máy: EF750-001463, số khung: AM630D-001879, biển kiểm soát: 57L-0517 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029221 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe tải ben hiệu Hyundai, số máy: D8AYS-141666, số khung: KMCDB19YPMU - 00892, Biển kiểm soát: 57L-0516 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 029229 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Xe lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140201-7063-7000, số khung: 5376S, biển kiểm soát: 50SA-0316 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04521/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010, thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

- 01 Máy lu rung hiệu Ingersoll Rand, số máy: 6VA-140644-7063-7000, số khung: 5378S, Biển kiểm soát: 50SA-0315 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 04520/XMCD do Sở giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/02/2010 thuộc quyền sở hữu của Công ty Q.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 78/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015311 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

(v) 01 Dây chuyền máy nghiền sàng đá thuộc quyền sở hữu của Công ty Q theo hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KD-2012 ngày 05/4/2012 giữa Công ty Q và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Cao Nguyên, hóa đơn VAT số 0000002.

(Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 79/12/EIBQ7-KHDN/TSTC ngày 13/6/2012, số công chứng 015312 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 và 14 tháng 6 năm 2012 tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký giao dịch đảm bảo tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/6/2012).

Duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ-BPKCTT ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi có quyết định của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành án.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Q phải chịu án phí sơ thẩm là 164.801.712.255 đồng (một trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm lẻ một triệu bảy trăm mười hai ngàn hai trăm năm mươi lăm đồng).

Công ty TNHH M được hoàn lại tiền tạm nộp án phí 77.810.227 đồng (bảy mươi bảy triệu tám trăm mười ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001905 ngày 20/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH M không chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0064314 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Bình Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong

Số: /2020/QĐ-SCBSBA Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ vào Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về số liệu trong Bản án số 746/2020/KDTM-PT ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: 22 đường H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty Q

Địa chỉ: 288/7 đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm D, sinh năm 1965

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: 194/9 đường L, Khu phố 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 746/2020/KDTM-PT ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Tại dòng thứ ... đến dòng thứ ... từ trên xuống của trang ..., dòng thứ ... đến dòng thứ ... từ trên xuống của trang ..., dòng thứ ... đến dòng thứ ... từ trên xuống của trang ... đã ghi:

“285.1 chỉ vàng SJC (nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC, nợ lãi trong hạn là 93.15 chỉ vàng SJC, nợ lãi quá hạn là 41.95 chỉ vàng SJC)”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“284.91 chỉ vàng SJC (nợ gốc là 150 chỉ vàng SJC, nợ lãi trong hạn là 93.02 chỉ vàng SJC, nợ lãi quá hạn là 41.89 chỉ vàng SJC)”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân quận Bình Tân;
- Chi cục THA dân sự quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phong